ĐĂNG KÍ THI ĐUA GIÁO VIÊN

STT	HỌ VÀ TÊN	NỘI DUNG					
		Chuyên môn	Chuẩn NN	XL VC	GVDG cấp	XL BDTX	DHTĐ
1	Đỗ Thị Như Quỳnh	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	CSTĐ
2	Trần Thị Thúy	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
3	Trần Thanh Thúy	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
4	Đinh Thị Hiền	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	CSTĐ
5	Đỗ Thị Hòa	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
6	Nguyễn Thị Phương	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
7	Trần Thị Lan Hương	Khá	Khá	HTT	Trường	Hoàn thành	LĐTT
8	Hoàng Thế Hùng	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
9	Đặng Thị Thu Thủy	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
10	Lê Thị Huyền Sâm	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT
11	Đỗ Thị Hà	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	CSTĐ
12	Nguyễn Thu Hà	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	CSTĐ
13	Nguyễn Thị Hoàng Điệp	Giỏi	Tốt	HTXS	Trường	Hoàn thành	LĐTT

CHẤT LƯỢNG MŨI NHỌN CÁC MÔN

Môn	Khối 6 (TP)	Khối 7 (TP)	Khối 8 (TP)	Khối 9		Đỗ THPT Chuyên	NCKH	Các nội dung thi khác (STTTNNĐ, ...)
				TP	Tỉnh			
Sinh			1	2	1	2		
Hóa			1	1	1	1		
Địa			1	2	1	2		
T.Anh	6	1	2	2	1	5		
Văn nghệ								
TDTT								
Vẽ tranh	1	1	1					
Tổng	**7**	**2**	**6**	**7**	**4**	**10**	**2**	**Có giải ở các ND thi**

Ghi chú

ĐĂNG KÍ CHỈ TIÊU THI ĐUA CHUYÊN MÔN TỔ SINH HÓA

NĂM HỌC 2023-2024 (Chỉ điền ô trắng)

Họ tên GV dạy	Môn	TT	Lớp	Kết quả học tập								
				TSHS	Tốt	%	Khá	%	Đạt	%	Chưa đạt	%
Đỗ Thị Như Quỳnh	Anh	1	6A	44	10	22,7	12	27,3	22	50,0	0	0,0
Lê Thị Huyền Sâm	Anh	2	6B	45	7	15,6	16	35,6	22	48,9	0	0,0
Lê Thị Huyền Sâm	Anh	3	6C	45	7	15,6	16	35,6	22	48,9	0	0,0
Đỗ Thị Như Quỳnh	Anh	4	6D	43	3	7,0	7	16,3	25	58,1	8	18,6
Lê Thị Huyền Sâm	Anh	5	6E	42	2	4,8	8	19,0	24	57,1	8	19,0
Đặng Thị Thu Thủy	Anh	6	6G	42	2	4,8	7	16,7	23	54,8	10	23,8
Đặng Thị Thu Thủy	Anh	7	6H	44	2	4,5	8	18,2	24	54,5	10	22,7
Đặng Thị Thu Thủy	Anh	8	6I	43	2	4,7	6	14,0	24	55,8	11	25,6
Đặng Thị Thu Thủy	Anh	9	6K	44	2	4,5	8	18,2	24	54,5	10	22,7
Tổng Anh khối 6				392	37	9,4	88	22,4	210	53,6	57	14,5
Hoàng Thế Hùng	Anh	1	7A	44	5	11,4	15	34,1	19	43,2	5	11,4
Hoàng Thế Hùng	Anh	2	7B	44	2	4,5	10	22,7	22	50,0	10	22,7
Đặng Thị Thu Thủy	Anh	3	7C	45	2	4,4	8	17,8	22	48,9	13	28,9
Đặng Thị Thu Thủy	Anh	4	7D	43	2	4,7	8	18,6	23	53,5	10	23,3
Đỗ Thị Như Quỳnh	Anh	5	7E	45	10	22,2	22	48,9	10	22,2	3	6,7
Hoàng Thế Hùng	Anh	6	7G	47	10	21,3	20	42,6	14	29,8	3	6,4
Tổng Anh khối 7				268	31	11,6	83	31,0	110	41,0	44	16,4
Hoàng Thế Hùng	Anh	1	8A	40	2	5,0	8	20,0	20	50,0	10	25,0
Đỗ Thị Như Quỳnh	Anh	2	8B	39	2	5,1	11	28,2	12	30,8	14	35,9
Hoàng Thế Hùng	Anh	3	8C	42	3	7,1	8	19,0	24	57,1	7	16,7
Hoàng Thế Hùng	Anh	4	8D	45	6	13,3	20	44,4	17	37,8	2	4,4
Lê Thị Huyền Sâm	Anh	5	8E	44	6	13,6	16	36,4	22	50,0	0	0,0
Tổng Anh khối 8				210	19	9,0	63	30,0	95	45,2	33	15,7
Trần Thị Thúy	Địa	2	7B	44	5	11,4	22	50,0	16	36,4	1	2,3
Trần Thị Thúy	Địa	6	7G	47	10	21,3	32	68,1	5	10,6	0	0,0

Tổng Địa khối 7				91	15	16,5	54	59,3	21	23,1	1	1,1
Trần Thị Thúy	Địa	5	8E	44	16	36,4	22	50,0	6	13,6	0	0,0
Tổng Địa khối 8				44	16	36,4	22	50,0	6	13,6	0	0,0
Đinh Thị Hiền	KHTN	1	6A	44	10	22,7	11	25,0	23	52,3	0	0,0
Đỗ Thị Hoà	KHTN	2	6B	45	15	33,3	17	37,8	13	28,9	0	0,0
Đỗ Thị Hoà	KHTN	3	6C	45	10	22,2	14	31,1	20	44,4	1	2,2
Trần Thị Lan Hương	KHTN	4	6D	43	6	14,0	13	30,2	20	46,5	4	9,3
Trần Thị Lan Hương	KHTN	5	6E	42	9	21,4	15	35,7	15	35,7	3	7,1
Đỗ Thị Hoà	KHTN	6	6G	42	7	16,7	15	35,7	15	35,7	5	11,9
Đỗ Thị Hoà	KHTN	7	6H	44	7	15,9	17	38,6	15	34,1	5	11,4
Trần Thị Lan Hương	KHTN	8	6I	43	8	18,6	10	23,3	20	46,5	5	11,6
Đinh Thị Hiền	KHTN	9	6K	44	5	11,4	11	25,0	25	56,8	3	6,8
Tổng KHTN khối 6				392	77	19,6	123	31,4	166	42,3	26	6,6
Đinh Thị Hiền	KHTN	1	7A	44	8	18,2	15	34,1	18	40,9	3	6,8
Trần Thanh Thúy	KHTN	2	7B	44	7	15,9	15	34,1	18	40,9	4	9,1
Trần Thanh Thúy	KHTN	3	7C	45	8	17,8	15	33,3	17	37,8	5	11,1
Trần Thanh Thúy	KHTN	4	7D	43	8	18,6	12	27,9	20	46,5	3	7,0
Trần Thanh Thúy	KHTN	5	7E	45	12	26,7	20	44,4	13	28,9	0	0,0
Trần Thanh Thúy	KHTN	6	7G	47	13	27,7	18	38,3	16	34,0	0	0,0
Tổng KHTN khối 7				268	56	20,9	95	35,4	102	38,1	15	5,6
Đinh Thị Hiền	KHTN	1	8A	40	4	10,0	10	25,0	23	57,5	3	7,5
Trần Thị Lan Hương	KHTN	2	8B	39	4	10,3	8	20,5	24	61,5	3	7,7
Trần Thị Lan Hương	KHTN	3	8C	42	3	7,1	7	16,7	29	69,0	3	7,1
Trần Thị Lan Hương	KHTN	4	8D	45	8	17,8	10	22,2	27	60,0	0	0,0
Đinh Thị Hiền	KHTN	5	8E	44	12	27,3	13	29,5	19	43,2	0	0,0
Tổng KHTN khối 8				210	31	14,8	48	22,9	122	58,1	9	4,3

ĐĂNG KÍ CHỈ TIÊU THI ĐUA CHUYÊN MÔN TỔ SINH HÓA
NĂM HỌC 2023 - 2024 (Chỉ điền ô trắng)

Họ tên GV dạy	Môn		Lớp	Kết quả học tập						
				TSHS	HTT	%	HT	%	CHT	%
Lê Thị Huyền Sâm	Anh	1	9A	45	1	2,2	36	80,0	8	17,8
Hoàng Thế Hùng	Anh	2	9B	43	1	2,3	32	74,4	10	23,3
Đỗ Thị Như Quỳnh	Anh	3	9C	48	3	6,3	29	60,4	6	12,5
Lê Thị Huyền Sâm	Anh	4	9D	47	2	4,3	43	91,5	2	4,3
Đỗ Thị Như Quỳnh	Anh	5	9E	48	9	18,8	39	81,3		0,0
Tổng Anh khối 9				**231**	**16**	**6,9**	**179**	**77,5**	**26**	**11,3**
Trần Thị Thúy	Địa	1	9A	45	1	2,2	39	86,7	5	11,1
Trần Thị Thúy	Địa	2	9B	43	2	4,7	38	88,4	3	7,0
Trần Thị Thúy	Địa	3	9C	48	8	16,7	39	81,3	1	2,1
Trần Thị Thúy	Địa	4	9D	47	8	17,0	38	80,9	1	2,1
Trần Thị Thúy	Địa	5	9E	48	16	33,3	32	66,7	0	0,0
Tổng Địa khối 9				**231**	**16**	**6,9**	**476**	**206,1**	**44**	**19,0**
Nguyễn Thị Phương	Sinh	1	9A	45	16	35,6	21	46,7	8	17,8
Nguyễn Thị Phương	Sinh	2	9B	43	14	32,6	22	51,2	7	16,3
Nguyễn Thị Phương	Sinh	3	9C	48	24	50,0	20	41,7	4	8,3
Nguyễn Thị Phương	Sinh	4	9D	47	20	42,6	23	48,9	4	8,5
Nguyễn Thị Phương	Sinh	5	9E	48	26	54,2	20	41,7	2	4,2
Tổng Sinh khối 9				**231**	**148**	**64,1**	**691**	**299,1**	**71**	**30,7**
Đỗ Thị Hoà	Hóa	1	9A	45	16	35,6	21	46,7	8	17,8
Đỗ Thị Hoà	Hóa	2	9B	43	14	32,6	22	51,2	7	16,3
Đỗ Thị Hoà	Hóa	3	9C	48	24	50,0	20	41,7	4	8,3
Đỗ Thị Hoà	Hóa	4	9D	47	20	42,6	23	48,9	4	8,5
Đỗ Thị Hoà	Hóa	5	9E	48	26	54,2	20	41,7	2	4,2
Tổng Hóa khối 9				**231**	**318**	**137,7**	**860**	**372,3**	**106**	**45,9**

BIỂU TỔNG HỢP ĐĂNG KÍ CHỈ TIÊU THI ĐUA LỚP CHỦ NHIỆM
Năm học 2023- 2024

TT	Lớp	GVCN	TSHS	Nữ	DT	Con nghèo	Con TB,LS	Con mồ côi	Bố mẹ ly	Con CBVC	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện của HS								HTXS	HS giỏi	DHTĐ của
											Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt				
											SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			
1	6E	Trần Thị Lan	42	18	4	0	0	1	1	14	3	7,14%	16	38,1%	18	42,9%	5	11,9%	35	83,3%	7	16,7%	0	0,0%	0	0%	0	3	LTT
2	7A	Đinh Thị Hiền	44	22	9	0	0	0	4	20	2	4,55%	14	31,8%	26	59,1%	2	4,5%	30	68,2%	12	27,3%	2	4,5%	0	0%	0	1	LTT
3	7B	Trần Thị Thuý	44	20	7	0	0	0	2	7	2	4,55%	22	50,0%	17	38,6%	3	6,8%	37	84,1%	6	13,6%	1	2,3%	0	0%	0	2	LTT
4	8A	Trần Thanh Thuý	40	16	2	0	0	1	8	15	2	5,00%	18	45,0%	17	42,5%	3	7,5%	34	85,0%	6	15,0%	0	0,0%	0	0%			
5	8B	Nguyễn Thị	39	17	4	0	0	0	1	13	1	2,56%	14	35,9%	19	48,7%	5	12,8%	36	92,3%	3	7,7%	0	0,0%	0	0%	0	1	LTT